TÒA ÁN NHÂN DÂNCẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 640/2023/HC-PT
Ngày: 03-8-2023
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 879/2022/TLPT-HC ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 135/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1686/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Tạ Quang D, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng L, Luật sư Văn phòng L1 – Đoàn Luật sư tỉnh L. Địa chỉ: Số E T, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An là ông Trương Minh H – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An (xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An là ông Trương Văn Đ – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Lê D1 – Phó Giám đốc Trung tâm P (có mặt).

3.2 Công ty Cổ phần N. Địa chỉ: Khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Đức H1 – Tổng Giám đốc (xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Tạ Quang D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 27/12/2021 và lời trình bày của đại diện người khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có nội dung:

Phần đất có diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, ông D là người đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Ông D có nhận được Quyết định số 6012/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND huyện Đ về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất của ông D. Ông D hoàn toàn không đồng ý với quyết định trên của UBND huyện Đ vì việc chi hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất và hỗ trợ tài sản trên đất cho phần đất có diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04 do ông D quản lý sử dụng chưa thỏa đáng. Do trường hợp của ông D phải được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

Ngày 05/3/2021 ông D làm đơn khiếu nại yêu cầu ban hành quyết định thu hồi đất và yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bị thu hồi.

Ngày 10/12/2021 ông D nhận được Quyết định số 14776/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ với nội dung bác đơn khiếu nại của ông D vềviệc khiếu nại yêu cầu UBND huyện Đ ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, trường hợp UBND huyện thu hồi đất thì yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý do nội dung khiếu nại không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu:

Hủy Quyết định số 14776/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông D, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước mặt sông V.

Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề và được hưởng chế độ tái định cư. Bởi đất của ông D sử dụng ổn định, lâu dài, trong thời gian sử dụng đất phải tôn tạo đất chống ngập, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải đất của nông trường quản lý.

Tại Văn bản số 6656/UBND-NC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của người bị kiện Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An có nội dung như sau:

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 14776/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông D, đất tọa lạc tại thị trấn H: Vấn đề này Chủ tịch UBND huyện Đ giữ nguyên quan điểm giải quyết tại Quyết định số 14776/QĐ-CT ngày 30/11/2021. Việc Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 14776/QĐ-CT ngày 30/11/2021 là đúng theo quy định của pháp luật, bởi vì: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ thì trường hợp của ông D sử dụng đất công (nhận khoán đất nông trường mía) của Nhà nước, không đủ điều kiện cấp giấy. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì Nhà nước không bồi thường về đất.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư của ông D thì qua kết quả đối chiếu bản đồ địa chính cũ (bản đồ 299) thể hiện diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại thị trấn H thuộc Nông trường mía H cũ. Đây là đất công do Nhà nước quản lý.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư là không có cơ sở xem xét, giải quyết, bởi vì:

Đối với yêu cầu bồi thường về đất: Căn cứ khoản 4 điều 82 Luật Đất đai 2013 thì trường hợp của ông D không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó trường hợp của ông D không đủ điều kiện bồi thường về đất.

Chi phí ổn định cuộc sống: Trường hợp của ông D sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ điều 19, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông D không được hỗ trợ ổn định đời sống.

Chuyển đổi nghề nghiệp: Trường hợp của ông D sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 20, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông D không được hỗ trợ chi phí chuyển đổi nghề nghiệp.

Tái định cư: Trường hợp của ông D sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 22, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông D không được hỗ trợ tái định cư.

Đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên dất, chi phí tôn tạo đất đối với ông D thì được xem xét hỗ trợ theo Quyết định số 6012/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND huyện Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày: người bị kiện giữ nguyên ý kiến tại văn bản số 6656/UBND-NC ngày 24 tháng 6 năm 2022. Yêu cầu của người khởi kiện là không có sơ sở xem xét.

Người đại diện của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An trình bày:

Thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An nằm trong dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước mặt sông V. Nguồn gốc đất ông D sử dụng là đất công của Nông trường mía Hiệp H2 do nhà nước quản lý nên không đủ điều kiện được xem xét bồi thường như trường hợp người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất và hỗ trợ tài sản trên đất cho ông Tạ Quang D do Công ty Cổ phần N chuyển kinh phí cho Trung tâm phát triển quỹ đất để chi trả hỗ trợ cho ông D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần N: không có văn bản trình bày ý kiến, có văn bản xin vắng mặt trong quá trình toà án giải quyết vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 135/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử:

Căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 193; Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 76, khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Quang D về việc yêu cầu:

Hủy Quyết định số 14776/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của ông Tạ Quang D, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước mặt sông V.

Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04. Hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống, chi phí chuyển đổi ngành nghề, tái định cư.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2022 người khởi kiện ông Tạ Quang D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Quang D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Tạ Quang D có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là Luật sư Nguyễn Hoàng L trình bày: Nội dung vụ án thể hiện rõ ông D phải được bồi thường hỗ trợ về đất và tái định cư. Việc UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Đ, sau đó UBND huyện giao đất cho dân sản xuất nên mới có khế ước về việc giao quyền sử dụng đất. Căn cứ theo quy định của luật đất đai năm 1987, Nhà nước giao đất cho dân bằng bất kỳ hình thức nào cũng là giao đất cho dân. UBND huyện Đ không có khả năng canh tác nên mới giao đất của Công ty M đường cho dân để sản xuất. Chủ trương cấp đất năm 1998 cho người dân nên đã xác định không còn đất công do Nhà nước quản lý. Ông D đủ điều kiện được cấp giấy nhưng UBND huyện Đ không cấp, như vậy căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành thì đất đủ điều kiện cấp giấy mà chưa được cấp thì phải được bồi thường như đất đã được cấp giấy khi Nhà nước thu hồi đất. Đất ông D đã sử dụng liên tục, ổn định trên 30 năm mà không có quyết định thu hồi nào để giao đất cho UBND huyện Đ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và yêu cầu của người khởi kiện.

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Phạm Văn T đồng ý và trình bày bổ sung: Cùng một khu đất nhưng có hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có hộ lại không được là không phù hợp. Người bị kiện không đưa ra được chứng cứ chứng minh đất của ông D nằm trong phần đất không được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D sử dụng diện tích đất trên ổn định, lâu dài nên thuộc trường hợp phải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993, 2003, 2013 và xác định diện tích đất trên không phải là đất công do Nhà nước quản lý. Ông D có đủ điều kiện bồi thường quyền sử dụng đất, UBND tỉnh cũng có chủ trương cấp đất cho ông D. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông D, sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện ông Trương Văn Đ trình bày: Phần đất của ông D là đất công do Công ty mía đường quản lý trước đây. UBND huyện đã ký khế ước và có quản lý đúng quy định. Phần đất này là đất công của Nhà nước quản lý nên không được bồi thường về đất và các chi phí hỗ trợ khác. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lê D1 đồng ý với quan điểm của người bị kiện, không có trình bày bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hành chính 2015 và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Đơn kháng cáo trong hạn luật

định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung vụ án: Vị kiểm sát viên cũng phân tích toàn bộ các chứng cứ có thể hiện trong hồ sơ vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Tạ Quang D, tại phiên tòa phúc thẩm người có kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1] Về nội dung vụ án:

Người khởi kiện ông Tạ Quang D yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 14776/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông D, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước mặt sông V.

- Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, tái định cư.

[2.2] Xét nguồn gốc đất:

Người khởi kiện cho rằng: Nguồn gốc diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H là do ông D ký khế ước với Nhà nước vào năm 1989 sử dụng thửa đất trên ổn định đến nay. Vì thế, khi thu hồi đất thì UBND huyện Đ phải ban hành Quyết định thu hồi đất. Và phần đất trên ông D sử dụng ổn định lâu dài nên đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi thu hồi UBND huyện Đ chỉ hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất là chưa thỏa đáng mà phải được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người bị kiện UBND huyện Đ cho rằng: Diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H có nguồn gốc là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý).

Như vậy, qua lời trình bày của các đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà thì các đương sự đã thống nhất với nhau diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H do ông D quản lý sử dụng có nguồn gốc là của Nông trường mía H.

Hội đồng xét xử xét thấy, diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H do ông D thuê của Nhà nước để canh

tác thông qua khế ước thuê đất có thời hạn. Từ khi cho ông D thuê đất để canh tác đến nay ngoài khế ước cho thuê đất thì UBND huyện Đ không ban hành bất kỳ văn bản nào về việc giao đất cho ông D sử dụng. Tuy nhiên, khế ước cho thuê đất được ký kết giữa UBND huyện Đ với ông D là khế ước có thời hạn, lẽ ra khi hết hạn khế ước cho thuê đất thì UBND huyện Đ phải gia hạn khế ước cho thuê đất hoặc thu hồi lại đất cho thuê nhưng UBND huyện Đ không làm những thủ tục trên để người khởi kiện sử dụng đất kéo dài đến nay. Nhưng không vì vậy mà người thuê đất của Nhà nước để sử dụng quá thời hạn thuê thì đất đó sẽ trở thành đất của người thuê đất.

Hơn nữa, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà để chứng minh mình sử dụng diện tích đất trên hợp pháp thì người khởi kiện chỉ cung cấp được khế ước cho thuê đất và người khởi kiện không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh sau khi ký khế ước cho thuê đất thì Cơ quan quản lý đất đai ban hành các văn bản giao đất cho người khởi kiện sử dụng. Từ những phân tích trên có cơ sở xác định diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H là đất công do Nhà nước quản lý.

[2.3] Xét yêu cầu UBND huyện Đ phải ban hành Quyết định thu hồi đất:

Do UBND tỉnh L có chủ trương thu hồi đất của Nông trường mía H tại thị trấn H giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất theo Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 và do có cơ sở xác định diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên khi thu hồi UBND huyện Đ không ban hành Quyết định thu hồi đất mà chỉ ban hành Quyết định về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất đối với ông D là đúng quy định.

[2.4] Xét yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống:

[2.4.1] Đối với yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04:

Căn cứ Điều 76 của Luật đất đai năm 2013 đã quy định:

1/ Các trường hợp không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:

a/ Đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất , trừ trường hợp đất nông nghiệp được Nhà nước giao hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 điều 54 của Luật này.

b/ Đất được Nhà nước giao cho tổ chức thuộc trường hợp có thu tiền sử dụng đất nhưng được miễn tiền sử dụng đất.

c/ Đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm; đất thuê trả tiền thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất, trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thuê do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng.

d/ Đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn.

e/ Đất nhận khoán để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

Như đã phân tích ở trên có cơ sở xác định diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ vào quy định trên khi Nhà nước thu hồi đất không phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

Căn cứ khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định:

Các trường hợp không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Người nhận khoán đất trong cá nông trường, lâm trường, doanh nghiệp N1, lâm nghiệp, ban Q, ban Q1".

Như đã phân tích, có cơ sở xác định diện tích đất mà ông D yêu cầu là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ vào quy định trên thì diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 quy định:

Nhà nước thu hồi đất không bồi thường về đất trong các trường hợp sau:

1.Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này;

……..

4. Trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này.

Do có cơ sở xác định diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H, khi thu hồi không phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 2013 và diện tích đất trên thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nên căn cứ vào quy định trên thì Nhà nước thu hồi đất không phải bồi thường về đất.

Nhận định trên phù hợp với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân tỉnh Long An lập ngày 20/5/2022 xác định diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04 tờ bản đồ số 04 trước khi thu hồi ông D là người trực tiếp quản lý, sử dụng.

Như vậy, qua phân tích trên có cơ sở xác định việc UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 14776/QĐ-CT ngày 30/11/2021 về việc giải quyết khiếu nại của ông D, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc dự án đầu tư nhà máy xử lý nước mặt sông V tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An là đúng quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông D yêu cầu hủy Quyết định số 14776/QĐ-CT

ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.4.2] Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất: Do có cơ sở xác định diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ: khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai. Khoản 1 Điều 76, khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì trường hợp của ông D không đủ điều kiện bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất. Vì thế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất.

[2.4.3] Đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống: Do có cơ sở xác định diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ Điều 19, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông D không được hỗ trợ ổn định đời sống. Vì thế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về yêu cầu hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống.

[2.4.4] Đối với yêu cầu chi phí chuyển đổi nghề nghiệp: Do có cơ sở xác định diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ Điều 20, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông D không được hỗ trợ chi phí chuyển đổi nghề nghiệp. Vì thế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về yêu cầu hỗ trợ chi phí chuyển đổi nghề nghiệp.

[2.4.5] Đối với yêu cầu hỗ trợ tái định cư: Do có cơ sở xác định diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ Điều 22, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông D không được hỗ trợ tái định cư. Vì thế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về yêu cầu hỗ trợ tái định cư.

[2.4.6] Đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí di chuyển: Do có cơ sở xác định diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do nhà nước quản lý) nên trường hợp của ông D không được hỗ trợ chi phí di chuyển. Vì thế, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về yêu cầu hỗ trợ chi phí di chuyển là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Quang D về việc Hủy Quyết định số 14776/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông D, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước mặt sông V; Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo

và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, tái định cư là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện ông Tạ Quang D là người có kháng cáo nhưng không có cung cấp hay bổ sung thêm tình tiết chứng cứ nào mới để làm cơ sở cho yêu cầu kháng cáo.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên ông Tạ Quang D sinh năm 1962 là người cao tuổi nên căn cứ theo Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009 và theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông D thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng Hành chính năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Tạ Quang D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 135/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Quang D về việc yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 14776/QĐ-CT ngày 30/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của ông Tạ Quang D, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước mặt sông V.

- Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích đất 5.160 m^2 thuộc các thửa đất số 61, 62 cùng tờ bản đồ số 04. Hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống, chi phí chuyển đổi ngành nghề, tái định cư.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Tạ Quang D được miễn nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao;
– VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
– TAND tỉnh Long An;
– VKSND tỉnh Long An;
– Cục THADS tỉnh Long An;
– Các đương sự (5);
– Lưu: Hồ sơ (2),VP (5), 17b (LTTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Mười